

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: *1377*.....

Ngày *05* tháng *12* năm 20*18*.

NGHỊ ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động văn hoá
và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng**

Ký: A. (lưu), Thủ T. (18/10)
c - địa chỉ web, - Tài liệu, - cho
S. 12

Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012;

2. Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013;

3. Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013;

4. Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018;

5. Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹,

¹ Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,”



NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.

Điều 2. Hiệu lực của Nghị định²

Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.”

Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư, xây dựng cơ bản ngày 29 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động mỹ thuật.”

Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.”

Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”

² Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 4. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 30 và Điều 31 của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.
2. Bãi bỏ các văn bản sau đây:
 - a) Chương II và Chương III Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ;
 - b) Quy chế hoạt động biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 47/2004/QĐ-BVHTT ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin;
 - c) Quy chế Tổ chức thi Hoa hậu, Hoa khôi, Người đẹp ban hành kèm theo Quyết định số 87/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - d) Quy chế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu hành, kinh doanh băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình ca nhạc, sân khấu ban hành kèm theo Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT ngày 05 tháng 8 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin;
 - đ) Thông báo số 5 (Văn bản số 453/VHTT-TB ngày 28 tháng 02 năm 1995 của Bộ Văn hóa - Thông tin) về việc sử dụng những bài hát sáng tác trước năm 1975 tại các tỉnh phía Nam;
 - e) Mục II Điều 1 và Mục II Điều 2 Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Bãi bỏ các quy định do các Bộ, ngành và địa phương ban hành có nội dung trái với các quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn việc thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”

Điều 40 và Điều 41 của Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.
2. Nghị định này bãi bỏ các văn bản sau đây:
 - a) Chương IV Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng;
 - b) Quy chế quản lý xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng phần mỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 05/2000/QĐ-BVHTT ngày 29 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin;
 - c) Quy chế hoạt động Triển lãm Mỹ thuật và Gallery ban hành kèm theo Quyết định số 10/2000/QĐ-BVHTT ngày 15 tháng 5 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin;
 - d) Quy chế trại sáng tác điêu khắc ban hành kèm theo Quyết định số 90/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - đ) Các Điểm 1, 3 và 4 Mục III Điều 1, các Điểm 1, 3 và 4 Mục III Điều 2 Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 41. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thi hành các Điều 4, 9, 11, 12, 26, 29, 30 và 31 Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”

Các điều 22, 23 và 24 của Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.
2. Các quy định về tổ chức lễ hội tại mục 3, Chương 2 Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội ban hành kèm theo Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; Chương V Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 23. Điều Khoản chuyển tiếp

1. Đối với những lễ hội đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện trình tự đăng ký lại.
2. Đối với các lễ hội không phải xin phép trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện thủ tục thông báo theo quy định tại Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và thay thế Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.

Điều 3. Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh vũ trường, karaoke.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt quy hoạch vũ trường, karaoke theo quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ và Chỉ thị 17/2005/CT-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh các hoạt động tiêu cực trong quán bar, nhà hàng karaoke, vũ trường được tiếp tục cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

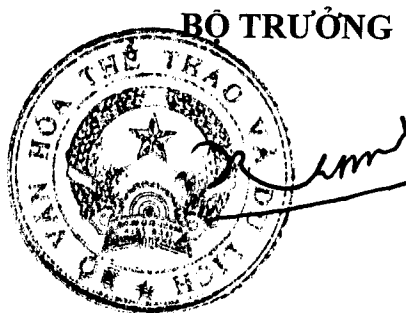
Số: 4954/VBHN-BVHTTDL

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT ✓

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (để đăng tải);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở VHTTDL; Sở VH TT;
- Lưu: VT, PC, VN (120).



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thiện

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Điều 8 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 8. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.”

QUY CHẾ

Hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng
*(Ban hành theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP
ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với hoạt động văn hóa của cơ quan, tổ chức mình

1. Các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng phải nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giáo dục nếp sống lành mạnh và phong cách ứng xử có văn hóa cho mọi người; kế thừa và phát huy truyền thống nhân ái, nghĩa tình, thuần phong mỹ tục; nâng cao hiểu biết và trình độ thẩm mỹ, làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân; ngăn chặn sự xâm nhập và bài trừ những sản phẩm văn hóa có nội dung độc hại; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Người đứng đầu các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng (sau đây gọi là Quy chế) bao gồm: lưu hành, kinh doanh băng, đĩa ca nhạc, sân khấu; biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; triển lãm văn hóa, nghệ thuật; tổ chức lễ hội; viết, đặt biển hiệu; hoạt động vũ trường, karaoke, trò chơi điện tử, các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí khác;

b) Nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng quy định tại Quy chế này bao gồm nhà hát, nhà văn hóa, nhà triển lãm, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, cơ sở lưu trú du lịch, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát, cửa hàng, cửa hiệu, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, quảng trường, phương tiện vận tải hành khách công cộng và các phương tiện,

địa điểm khác có tổ chức các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam; trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Quy định cấm trong hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng

Nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

1. Các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa có nội dung:

a) Kích động nhân dân chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân;

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hóa phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, trái với thuần phong mỹ tục, gây hại cho sức khỏe và hủy hoại môi trường sinh thái;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định.

d) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, xúc phạm dân tộc, vu khống, xúc phạm danh dự, uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Lưu hành, phổ biến và kinh doanh các sản phẩm văn hóa; sản xuất, nhập khẩu trái phép các sản phẩm văn hóa đã có quyết định đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy; kinh doanh dịch vụ văn hóa mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh theo quy định.

3. Tổ chức các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa vi phạm các quy định về nếp sống văn minh, an ninh, trật tự và phòng, chống cháy nổ.

Chương II³ (được bãi bỏ)

Chương III⁴ (được bãi bỏ)

Chương IV⁵ (được bãi bỏ)

³ Chương này bao gồm các điều 4, 5 và 6 được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

⁴ Chương này bao gồm các điều 7, 8, 9, 10 và 11 được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Chương V⁶ (được bãi bỏ)

Chương VI VIẾT, ĐẶT BIỂN HIỆU

Điều 22. Các hình thức biển hiệu

Việc viết, đặt, treo, dán, dựng, lắp biển hiệu, sau đây gọi chung là viết, đặt biển hiệu, tại trụ sở, nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân dưới các hình thức bảng, biển, hộp đèn, hệ thống đèn neon uốn chữ (neonsight) hoặc các hình thức khác, nhằm giới thiệu tên gọi, địa chỉ giao dịch của tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam không phải xin phép nhưng phải tuân theo những quy định tại Điều 23 Quy chế này.

Điều 23. Mỹ quan, chữ viết, vị trí và nội dung biển hiệu

1. Mỹ quan, chữ viết biển hiệu:

- a) Biển hiệu phải bảo đảm mỹ quan;
- b) Biển hiệu phải viết bằng chữ Việt Nam; trường hợp muốn thể hiện tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế, tên, chữ nước ngoài phải ghi ở phía dưới, kích thước nhỏ hơn chữ Việt Nam.

2. Vị trí biển hiệu:

Biển hiệu chỉ được viết, đặt sát cổng, hoặc mặt trước của trụ sở hoặc nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân; mỗi cơ quan, tổ chức chỉ được viết, đặt một biển hiệu tại cổng; tại trụ sở hoặc nơi kinh doanh độc lập với tổ chức, cá nhân khác chỉ viết, đặt một biển hiệu ngang và không quá hai biển hiệu dọc.

3. Nội dung biển hiệu:

- a) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có);
- b) Tên gọi đầy đủ bằng chữ Việt Nam đúng với quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- c) Loại hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã;
- d) Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ);
- đ) Địa chỉ giao dịch, số điện thoại (nếu có);

⁵ Chương này bao gồm các điều 12, 13, 14, 15 và 16 được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 của Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

⁶ Chương này bao gồm các điều 17, 18, 19, 20 và 21 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

e) Trên biển hiệu được thể hiện biểu tượng (logo) đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, diện tích logo không quá 20% diện tích biển hiệu, không được thể hiện thông tin, hình ảnh quảng cáo cho bất cứ loại hàng hóa, dịch vụ nào.

Chương VII HOẠT ĐỘNG VŨ TRƯỜNG

Điều 24. Điều kiện kinh doanh vũ trường

Cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa có tư cách pháp nhân kinh doanh vũ trường phải có các điều kiện sau đây:

1. Phòng khiêu vũ trong vũ trường phải có diện tích từ 80m² trở lên, cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên, đảm bảo các điều kiện về cách âm phòng chống cháy, nổ;

2.⁷ (được bãi bỏ)

3. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động của phòng khiêu vũ đảm bảo tiêu chuẩn âm thanh, ánh sáng;

4.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 25. Thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vũ trường

1. Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa có tư cách pháp nhân có đủ điều kiện quy định tại Điều 24 Quy chế này muốn kinh doanh vũ trường phải đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sở tại cấp giấy phép kinh doanh.

2.⁹ Hồ sơ và thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vũ trường:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vũ trường;
- Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Số bộ hồ sơ cần nộp là 01 bộ.

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012.

c) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, kiểm tra điều kiện kinh doanh thực tế và cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 26. Phạm vi kinh doanh vũ trường

Kinh doanh vũ trường chỉ được thực hiện tại cơ sở có đủ điều kiện quy định tại Điều 24 và được cấp giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy chế này.

Điều 27. Trách nhiệm của chủ kinh doanh vũ trường

Khi hoạt động kinh doanh vũ trường, chủ kinh doanh phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Có nội dung hoạt động được niêm yết công khai ở vũ trường để mọi người dễ nhận biết và thực hiện; nội quy phải ghi rõ về thời gian hoạt động, độ tuổi và trang phục của người khiêu vũ, những quy định cấm đối với người ở trong vũ trường;

2.¹⁰ *(được bãi bỏ)*

3.¹¹ *(được bãi bỏ)*

4. Chỉ sử dụng những bài hát, tác phẩm âm nhạc được phép lưu hành để khiêu vũ;

5. Khi phát hiện người say rượu, bia, người sử dụng các chất ma túy và các chất kích thích bị cấm sử dụng phải yêu cầu người đó ra khỏi vũ trường;

6. Không cho người dưới 18 tuổi làm việc hoặc vào khiêu vũ tại vũ trường;

7.¹² *(được bãi bỏ)*

8. Nếu sử dụng nhân viên phục vụ phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động;

9. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy chế này.

Điều 28. Hoạt động vũ trường không có mục đích kinh doanh

¹⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Cơ quan, tổ chức khi tổ chức khiêu vũ không có mục đích kinh doanh trong nội bộ cơ quan, tổ chức mình hoặc tổ chức khiêu vũ tại Nhà văn hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy chế này thì không phải xin cấp giấy phép nhưng phải thực hiện quy định về nội dung hoạt động tại Điều 27, Điều 29 và các quy định khác có liên quan tại Quy chế này.

Điều 29. Quy định cấm trong hoạt động vũ trường

Nghiêm cấm các hành vi nhảy múa thoát y hoặc các hành vi khác có tính chất khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại vũ trường.

Chương VIII HOẠT ĐỘNG KARAOKE

Điều 30. Điều kiện kinh doanh karaoke

1. Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về cách âm, phòng, chống cháy nổ;
- 2.¹³ *(được bãi bỏ)*
3. Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- 4.¹⁴ *(được bãi bỏ)*
- 5.¹⁵ *(được bãi bỏ)*
- 6.¹⁶ *(được bãi bỏ)*

Điều 31. Thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh karaoke ngoài cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp có đủ điều kiện quy định tại Điều 30 và các khoản 1 và 2 Điều 32 Quy chế này phải được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp cấp giấy phép kinh doanh.

2.¹⁷ Hồ sơ và thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

¹³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012.

¹⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke trong đó ghi rõ địa điểm kinh doanh số phòng, diện tích từng phòng;
- Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Số bộ hồ sơ cần nộp là 01 bộ.

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp có trách nhiệm cấp giấy phép kinh doanh; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 32. Trách nhiệm của chủ cơ sở kinh doanh karaoke

Khi hoạt động kinh doanh karaoke, chủ cơ sở kinh doanh phải tuân thủ theo các quy định sau đây:

- 1.¹⁸ (được bãi bỏ)
- 2.¹⁹ (được bãi bỏ)
3. Chỉ được sử dụng bài hát đã được phép phổ biến; băng, đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định;
- 4.²⁰ (được bãi bỏ)
- 5.²¹ (được bãi bỏ)
6. Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động;
7. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy chế này;
- 8.²² Các điểm karaoke hoạt động ở vùng dân cư không tập trung không phải thực hiện quy định về âm thanh nhưng phải thực hiện quy định tại các khoản 3, 6 và 7 Điều này.

đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2012.

¹⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

¹⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

²⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Điều 33. Hoạt động karaoke không có mục đích kinh doanh

1. Cơ quan, tổ chức hoạt động karaoke để đáp ứng nhu cầu nội bộ của cơ quan, tổ chức mình không phải xin cấp giấy phép nhưng khi hoạt động phải thực hiện quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 32 Quy chế này và đảm bảo an ninh, trật tự.

2. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ tổ chức hoạt động karaoke tại nơi kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của nhân viên thuộc cơ sở mình thì không phải xin phép, nhưng phải riêng biệt với khu vực kinh doanh, phải thực hiện quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 32 Quy chế này và đảm bảo an ninh, trật tự.

Điều 34. Quy định cấm trong hoạt động karaoke

Nghiêm cấm các hành vi khiêu dâm và mua bán dâm, mua bán, sử dụng ma túy tại phòng karaoke.

Chương IX HOẠT ĐỘNG TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ VÀ CÁC HÌNH THỨC VUI CHƠI KHÁC

Điều 35. Điều kiện và hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải có các điều kiện sau:

a)²³ Cửa hàng trò chơi điện tử phải cách các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông từ 200 m trở lên;

b) Trang thiết bị đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh; hình thức trang thiết bị phù hợp thẩm mỹ Việt Nam.

2. Khi hoạt động, tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải tuân theo các quy định sau:

a) Nội dung trò chơi điện tử phải lành mạnh, không vi phạm các quy định cấm tại Điều 3 Quy chế này;

b) Không được hoạt động sau 10 giờ đêm đến 8 giờ sáng.

3. Nghiêm cấm tổ chức kinh doanh trò chơi điện tử có tính chất đánh bạc.

Điều 36. Quy định đối với các hoạt động vui chơi, dịch vụ giải trí khác

Tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động văn hóa, các hình thức vui chơi giải trí khác không thuộc quy định tại Chương VII, Chương VIII và Điều 35 Quy chế này tại nơi công cộng nhằm mục đích kinh doanh hoặc không nhằm mục đích

²²Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

²³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018.

kinh doanh phải tuân theo các quy định tại các Điều 1 và 3 Quy chế này và không được hoạt động quá 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng.

Chương X **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 37. Quy định về hoạt động sau 12 giờ đêm

1. Quầy bar trong các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng từ 3 sao trở lên hoặc hạng cao cấp được hoạt động sau 12 giờ đêm nhưng không quá 2 giờ sáng.

2. Vũ trường, phòng karaoke trong các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng từ 4 sao trở lên hoặc hạng cao cấp được hoạt động sau 12 giờ đêm nhưng không quá 2 giờ sáng.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

Các vũ trường, nhà hàng karaoke không thuộc cơ sở lưu trú du lịch, đã được cấp giấy phép kinh doanh theo Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn được phép. Khi hết hạn, cơ sở kinh doanh muốn tiếp tục hoạt động phải xin phép theo quy định tại Quy chế này./.